KPMG

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	4103002690	ngày 23 tháng 9 năm 2004
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 17) ngày 30 tháng 1 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hoàng	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Văn	Thành viên
	Ông Lê Văn Năm	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên
	Ông Shinichiro Ota	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Trần Thị Kiều Ly	Thành viên
	Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Lê Văn Năm	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh
	Ông Nguyễn Điền Phước Chân	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật – Sản xuất (từ ngày 12 tháng 1 năm 2021)
Trụ sở đăng ký	321 Trần Hưng Đạo Phường Cô Giang, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Văn Năm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2021

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 21-01-00344/2*2-21-1

Nelson Rodriguez Casihan	Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 2225-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.023.197.386.652**	**1.728.172.294.801**
Tiền	**110**	**5**	**89.539.234.551**	**149.345.138.970**
Tiền	111		89.539.234.551	149.345.138.970
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**837.653.000.000**	**673.414.528.953**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	837.653.000.000	673.414.528.953
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**329.881.537.339**	**165.494.131.114**
Phải thu của khách hàng	131	7	235.687.701.823	63.162.858.180
Trả trước cho người bán	132	8	60.803.563.413	59.094.539.985
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	34.079.754.389	44.617.391.415
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	10	(749.026.002)	(1.436.551.094)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		59.543.716	55.892.628
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**724.916.824.335**	**690.614.750.197**
Hàng tồn kho	141		726.939.700.304	693.487.597.550
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.022.875.969)	(2.872.847.353)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**41.206.790.427**	**49.303.745.567**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.706.067.988	6.815.924.928
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	20(b)	36.500.722.439	42.487.820.639

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**663.547.400.963**	**672.057.395.120**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.143.050.160**	**3.199.200.000**
Phải thu dài hạn khác	216		4.143.050.160	3.199.200.000
Tài sản cố định	**220**		**549.098.618.935**	**544.845.481.717**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	318.097.974.838	324.003.084.661
Nguyên giá	222		*1.106.770.116.890*	*1.081.563.315.394*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(788.672.142.052)*	*(757.560.230.733)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	13	18.736.084.671	5.069.570.731
Nguyên giá	225		*20.168.098.671*	*5.245.962.075*
Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(1.432.014.000)*	*(176.391.344)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	212.264.559.426	215.772.826.325
Nguyên giá	228		*263.190.870.706*	*263.190.870.706*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(50.926.311.280)*	*(47.418.044.381)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**30.940.390.275**	**40.255.912.553**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	30.940.390.275	40.255.912.553
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**32.500.000.000**	**32.500.000.000**
Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	32.500.000.000	32.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**46.865.341.593**	**51.256.800.850**
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	12.352.482.802	17.029.953.711
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	3.608.603.070	3.750.859.690
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	30.904.255.721	30.475.987.449
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.686.744.787.615**	**2.400.229.689.921**

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.888.570.486.688**	**1.669.933.120.336**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.829.035.042.845**	**1.601.462.784.134**
Phải trả người bán	311	19	153.593.634.017	136.175.222.516
Người mua trả tiền trước	312		11.642.330.919	83.577.304.793
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20(a)	17.279.602.966	5.734.481.491
Phải trả người lao động	314		78.421.682.441	93.753.078.426
Chi phí phải trả	315	21	152.374.640.157	32.471.409.855
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	7.267.802.388	7.099.417.925
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23(a)	1.381.020.378.757	1.226.100.136.505
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	11.730.365.620	10.165.026.008
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	15.704.605.580	6.386.706.615
Nợ dài hạn	**330**		**59.535.443.843**	**68.470.336.202**
Phải trả dài hạn khác	337		1.409.600.000	420.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23(b)	58.125.843.843	68.050.336.202
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**798.174.300.927**	**730.296.569.585**
Vốn chủ sở hữu	**410**	26	**798.174.300.927**	**730.296.569.585**
Vốn cổ phần	411	27	464.717.070.000	464.717.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*464.717.070.000*	*464.717.070.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
Quỹ đầu tư phát triển	418		224.774.617.112	161.626.946.846
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.097.914.591	102.367.853.515
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*25.658.735.428*	*256.806.949*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*81.439.179.163*	*102.111.046.566*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.686.744.787.615**	**2.400.229.689.921**

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Diệp	Nguyễn Duy Hưng		Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*		*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng	01	30	**1.927.905.728.446**	**1.757.605.439.747**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	**293.513.458.550**	**252.148.382.675**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	30	**1.634.392.269.896**	**1.505.457.057.072**
Giá vốn hàng bán	11	31	**1.390.852.824.934**	**1.321.170.166.050**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		**243.539.444.962**	**184.286.891.022**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	34.098.024.473	29.587.822.573
Chi phí tài chính	22	33	27.064.633.361	42.117.377.883
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*25.100.864.146*	*35.171.836.654*
Chi phí bán hàng	25	34	117.920.509.738	72.937.748.667
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	26.270.151.595	23.655.819.540
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		**106.382.174.741**	**75.163.767.505**
Thu nhập khác	31		547.243.982	127.470.942
Chi phí khác	32		40.000.000	78.244.126
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**507.243.982**	**49.226.816**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**106.889.418.723**	**75.212.994.321**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	**25.307.982.940**	**18.124.756.154**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	37	**142.256.620**	**(103.352.422)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		**81.439.179.163**	**57.191.590.589**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	**1.577**	**1.108**

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Văn Diệp	Nguyễn Duy Hưng	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM – M.S.D.N: 0300405482 – C.T.C. – QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**106.889.418.723**	**75.212.994.321**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		40.986.902.963	40.839.491.172
Các khoản dự phòng	03		8.657.086.462	8.129.030.425
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(93.288.409)	(746.186.988)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(30.194.754.118)	(26.787.788.067)
Chi phí lãi vay	06		25.100.864.146	35.171.836.654
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**151.346.229.767**	**131.819.377.517**
Biến động các khoản phải thu và các tài sản khác	09		(154.818.755.567)	(164.999.777.653)
Biến động hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10		(33.880.371.026)	224.796.763.118
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		28.390.246.929	(38.030.127.333)
Biến động chi phí trả trước	12		6.787.327.849	3.496.637.793
			(2.175.322.048)	**157.082.873.442**
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.319.198.024)	(34.634.825.922)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.452.499.541)	(17.863.101.224)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.243.548.856)	(4.502.924.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(46.190.568.469)**	**100.082.021.418**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(20.823.096.775)	(73.218.098.994)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		149.221.500	-
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và công ty tài chính	23		(469.800.000.000)	(155.024.107.154)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và công ty tài chính	24		329.800.000.000	197.868.443.754
Tiền thu lãi tiền gửi	27		1.639.483.229	10.144.225.485
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(159.034.392.046)**	**(20.229.536.909)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.409.900.126.938	1.332.152.881.511
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.262.615.362.416)	(1.529.958.805.010)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.988.745.970)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		**145.296.018.552**	**(197.805.923.499)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		**(59.928.941.963)**	**(117.953.438.990)**
Tiền đầu kỳ	60		**149.345.138.970**	**186.481.253.593**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền	61		**123.037.544**	**(196.696.899)**
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	**89.539.234.551**	**68.331.117.704**

Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Thu nhập từ tiền lãi của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và công ty tài chính nhập gốc	24.238.471.047	18.636.289.799

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	48.523.830.465	33.422.409.337

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Văn Diệp	Nguyễn Duy Hưng	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là PAC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có 1 công ty liên kết như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế	
			30/6/2021	1/1/2021
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.	752 Hậu Giang, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	26%	26%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có trụ sở đăng ký tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; 2 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng và 3 xí nghiệp sản xuất ắc quy tại Đồng Nai và 1 xí nghiệp sản xuất pin tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1.243 nhân viên (1/1/2021: 1.201 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Công áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và công ty tài chính. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách hàng khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 12 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ tài sản khác	4 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí quảng cáo và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động bán hàng của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(j) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp. Giá trị ghi sổ của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành và được ghi giảm với giá gốc của các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn này. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành

Dự phòng về chi phí bảo hành của Công ty liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra trong năm kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các năm và chi phí bảo hành trung bình cho một sản phẩm.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất và báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

5. Tiền

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	1.133.282.945	1.283.975.684
Tiền gửi ngân hàng	88.405.951.606	148.061.163.286
	89.539.234.551	149.345.138.970

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các công ty tài chính có thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm từ ngày phát sinh và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,70% đến 8,40% (2020: 5,00% đến 8,50%).

7. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ông Chea Se	10.437.736.371	11.927.648.312
Công ty TNHH Ắc quy Vĩnh Phúc	8.087.587.200	8.081.312.800
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Và Lắp Ráp Xe Tải Thaco	6.760.052.530	4.408.144.400
Sterlingson Pte Ltd	6.273.201.709	-
Faith Chemical Enterprises	5.822.482.888	6.796.258.149
Các khách hàng khác	198.306.641.125	31.949.494.519
	235.687.701.823	63.162.858.180

8. Trả trước cho người bán

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Kae Lii Machine Mfg Co. Ltd	13.422.943.528	13.422.943.528
Công ty TNHH Luyện Kim Thăng Long	8.374.118.500	10.058.050.076
Lagardere Sports Asia PTE. Ltd	7.800.810.000	7.800.810.000
Các nhà cung cấp khác	31.205.691.385	27.812.736.381
	60.803.563.413	59.094.539.985

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu lãi tiền gửi	31.102.306.862	26.934.728.520
Tạm ứng cho nhân viên	2.121.868.543	2.654.283.210
Phải thu khác	855.578.984	15.028.379.685
	34.079.754.389	44.617.391.415

10. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Faith Chemical Enterprises	Từ 6 tháng đến 1 năm	1.345.225.224	403.567.567	941.657.657
Công Ty Cổ Phần Việt Nam Motors Cần Thơ	Trên 3 năm	114.952.000	114.952.000	-
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng trở lên	287.789.447	230.506.435	57.283.012
		1.747.966.671	749.026.002	998.940.669

Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Faith Chemical Enterprises	Từ 6 tháng đến 1 năm	2.404.568.597	721.370.579	1.683.198.018
Công ty TNHH MTV Sản xuất Xe Bus THACO	Từ 6 tháng đến 2 năm	755.561.180	334.562.822	420.998.358
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng trở lên	506.339.520	380.617.693	125.721.827
		3.666.469.297	1.436.551.094	2.229.918.203

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	1.436.551.094	3.883.045.582
Số trích lập trong kỳ	6.869.464	394.852.439
Số hoàn nhập trong kỳ	(694.394.556)	(970.545.118)
Số dư cuối kỳ	749.026.002	3.307.352.903

11. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	87.007.694.444	-	88.479.588.489	-
Nguyên vật liệu	257.826.782.219	-	211.678.052.000	-
Công cụ và dụng cụ	9.944.885.681	-	9.315.441.016	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145.653.409.685	-	121.039.769.130	-
Thành phẩm	226.164.286.219	(2.022.875.969)	262.430.807.483	(2.872.847.353)
Hàng hóa	342.642.056	-	543.939.432	-
Hàng tồn kho	726.939.700.304	(2.022.875.969)	693.487.597.550	(2.872.847.353)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	30.904.255.721	-	30.475.987.449	-

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá của hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	2.872.847.353
Số hoàn nhập trong kỳ	(849.971.384)
Số dư cuối kỳ	2.022.875.969

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	193.797.303.973	838.621.548.953	32.985.821.285	13.255.063.629	2.903.577.554	1.081.563.315.394
Mua sắm trong kỳ	-	581.767.597	-	-	-	581.767.597
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	3.421.178.192	24.603.807.796	1.711.150.000	-	-	29.736.135.988
Thanh lý trong kỳ	-	(5.111.102.089)	-	-	-	(5.111.102.089)
Số dư cuối kỳ	197.218.482.165	858.696.022.257	34.696.971.285	13.255.063.629	2.903.577.554	1.106.770.116.890
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	108.096.656.947	612.502.621.448	23.440.325.802	11.138.025.123	2.382.601.413	757.560.230.733
Khấu hao trong kỳ	5.657.260.045	28.946.322.039	1.261.112.508	276.955.193	81.363.623	36.223.013.408
Thanh lý trong kỳ	-	(5.111.102.089)	-	-	-	(5.111.102.089)
Số dư cuối kỳ	113.753.916.992	636.337.841.398	24.701.438.310	11.414.980.316	2.463.965.036	788.672.142.052
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	85.700.647.026	226.118.927.505	9.545.495.483	2.117.038.506	520.976.141	324.003.084.661
Số dư cuối kỳ	83.464.565.173	222.358.180.859	9.995.532.975	1.840.083.313	439.612.518	318.097.974.838

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 475.347 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 475.188 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 33.095 triệu VND (1/1/2021: 35.467 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 23).

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.250.350.930	995.611.145	5.245.962.075
Tăng trong kỳ	14.922.136.596	-	14.922.136.596
Số dư cuối kỳ	19.172.487.526	995.611.145	20.168.098.671
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	171.291.465	5.099.879	176.391.344
Khấu hao trong kỳ	1.193.908.404	61.714.252	1.255.622.656
Số dư cuối kỳ	1.365.199.869	66.814.131	1.432.014.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.079.059.465	990.511.266	5.069.570.731
Số dư cuối kỳ	17.807.287.657	928.797.014	18.736.084.671

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 23).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	247.954.936.198	10.017.155.852	5.218.778.656	263.190.870.706
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	33.431.237.983	8.768.027.742	5.218.778.656	47.418.044.381
Phân bổ trong kỳ	2.780.379.348	727.887.551	-	3.508.266.899
Số dư cuối kỳ	36.211.617.331	9.495.915.293	5.218.778.656	50.926.311.280
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	214.523.698.215	1.249.128.110	-	215.772.826.325
Số dư cuối kỳ	211.743.318.867	521.240.559	-	212.264.559.426

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 11.372 triệu VND đã phân bổ hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 10.765 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 17.070 triệu VND (1/1/2021: 17.342 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 23).

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	40.255.912.553	45.524.928.011
Mua sắm trong kỳ	20.420.613.710	27.421.904.826
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(29.736.135.988)	(19.244.228.190)
Số dư cuối kỳ	30.940.390.275	53.702.604.647

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Máy móc và thiết bị	20.937.939.222	33.387.093.697
Các công trình khác	10.002.451.053	6.868.818.856
	30.940.390.275	40.255.912.553

16. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2021		1/1/2021	
	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	26%	32.500.000.000	26%	32.500.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư góp vốn và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	4.556.063.225	12.473.890.486	17.029.953.711
Tăng trong kỳ	760.176.608	729.509.702	1.489.686.310
Phân bổ trong kỳ	(1.609.090.671)	(4.558.066.548)	(6.167.157.219)
Số dư cuối kỳ	3.707.149.162	8.645.333.640	12.352.482.802

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự phòng bảo hành	20%	2.346.073.125	2.033.005.202
Chi phí phải trả	20%	792.014.588	972.273.869
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	404.575.194	574.569.471
Chênh lệch tỷ giá	20%	65.940.163	171.011.148
		3.608.603.070	3.750.859.690

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2021 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Sorin Corporation	29.175.002.381	-
Thai United Industry Company Ltd.	18.117.964.925	16.049.003.107
Trafigura PTE LTD	11.970.826.118	28.653.346.901
Các nhà cung cấp khác	94.329.840.593	91.472.872.508
	153.593.634.017	136.175.222.516

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2021 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	635.540.400	2.906.543.200
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	46.582.800	8.162.000

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 45 ngày kể từ ngày hóa đơn.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	393.583.582.715	(316.862.870.061)	(76.720.712.654)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.722.305.269	25.307.982.940	-	(13.452.499.541)	19.577.788.668
Thuế thu nhập cá nhân	(413.256.353)	3.199.761.181	-	(3.895.689.296)	(1.109.184.468)
Phí thuê đất và các loại thuế khác	(1.574.567.425)	4.875.077.274	-	(4.489.511.083)	(1.189.001.234)
	5.734.481.491	426.966.404.110	(316.862.870.061)	(98.558.412.574)	17.279.602.966

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	Số hoàn trả trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	42.487.820.639	312.748.453.425	(316.862.870.061)	(1.872.681.564)	36.500.722.439

21. Chi phí phải trả

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí tiếp thị, hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi	126.218.947.762	21.092.134.126
Chi phí bảo hiểm	20.610.931.219	-
Chi phí vận chuyển	4.132.838.237	3.588.793.627
Chi phí lãi vay	1.197.737.356	2.416.071.234
Các khoản chi phí phải trả khác	214.185.583	5.374.410.868
	152.374.640.157	32.471.409.855

22. Phải trả khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	2.977.632.100	1.970.749.740
Cổ tức	18.502.065	18.502.065
Các khoản phải trả khác	4.271.668.223	5.110.166.120
	7.267.802.388	7.099.417.925

23. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong kỳ			30/6/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay bên thứ ba	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000
Vay ngân hàng	1.168.110.132.323	1.168.110.132.323	1.407.691.002.183	1.251.719.887.266	(300.268.659)	1.323.780.978.581	1.323.780.978.581
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	25.490.004.182	25.490.004.182	12.133.617.114	12.884.221.120	-	24.739.400.176	24.739.400.176
	1.226.100.136.505	1.226.100.136.505	1.419.824.619.297	1.264.604.108.386	(300.268.659)	1.381.020.378.757	1.381.020.378.757

Vay bên thứ ba thể hiện khoản vay ngắn hạn, không có tài sản đảm bảo và không chịu lãi từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt cho mục đích góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát theo Hợp đồng vay tiền số: 01/HĐVT/VCR-PNC ngày 3 tháng 11 năm 2016 và phụ lục hợp đồng số: 01/2019/PLHĐ /VCR-PNC ngày 29 tháng 4 năm 2019. Theo phụ lục hợp đồng, khoản vay này đến hạn ngày 2 tháng 5 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty chưa hoàn tất thỏa thuận gia hạn thêm hợp đồng.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2021	Lãi suất năm 2020	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay ngân hàng không có tài sản đảm bảo					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	3,50% - 4,00%	4,00% - 4,90%	343.394.202.017	354.048.880.358
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD	2,00% - 3,25%	2,00% - 3,25%	147.460.820.261	156.889.941.054
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	USD	2,00% - 3,20%	2,20% - 3,20%	177.095.169.722	121.775.543.308
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,00%	3,70% - 4,50%	133.747.827.708	123.570.624.904
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	VND	3,00%	3,00% - 4,15%	108.631.698.685	23.693.923.593
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	USD	2,10%	2,10%	-	68.813.821.745
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	2,10%	3,00%	95.701.587.964	45.431.631.728
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	3,80% - 4,30%	4,00% - 4,30%	85.756.720.420	35.142.542.687
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,24% - 3,33%	3,24% - 3,33%	42.909.852.307	27.930.300.810
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	VND	4,00%	4,50% - 5,00%	83.668.071.820	36.211.944.108
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	USD	3,50%	3,50%	-	91.776.494.431
Ngân hàng Maybank Việt Nam	VND	2,90% - 3,00%	3,20% - 4,30%	71.018.842.555	82.824.483.597
Ngân hàng Maybank Việt Nam	USD	1,80% - 2,00%	-	29.180.370.460	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	USD	2,60%	-	5.215.814.662	-
				1.323.780.978.581	1.168.110.132.323

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	82.865.244.019	93.540.340.384
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 23(a))	(24.739.400.176)	(25.490.004.182)
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng	58.125.843.843	68.050.336.202

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2021	Lãi suất năm 2020	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (i)	VND	9,00%	8,50% - 9,10%	70.005.000.000	80.900.475.150
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank (ii)	VND	9,00%	9,00%	12.860.244.019	12.639.865.234
				82.865.244.019	93.540.340.384

(i) Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 21 tờ bản đồ 67 xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Các tài sản này được ghi nhận ở tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ lần lượt là 33.095 triệu VND và 17.070 triệu VND (1/1/2021: 35.467 triệu VND và 17.342 triệu VND) (Thuyết minh 12 và Thuyết minh 14).

(ii) Nợ gốc và lãi sẽ được thanh toán theo chu kỳ hàng tháng theo lịch trả nợ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2021			1/1/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND**	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	5.190.890.022	951.489.846	4.239.400.176	4.549.891.481	955.362.449	3.594.529.032
Trong vòng hai đến năm năm	9.453.395.363	832.551.520	8.620.843.843	10.112.749.319	1.067.413.117	9.045.336.202
	14.644.285.385	1.784.041.366	12.860.244.019	14.662.640.800	2.022.775.566	12.639.865.234

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động của khoản dự phòng bảo hành trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.165.026.008	9.090.947.990
Số trích lập trong kỳ	10.194.582.938	12.265.177.306
Số sử dụng trong kỳ	(8.629.243.326)	(9.764.338.706)
Số dư cuối kỳ	11.730.365.620	11.591.786.590

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.386.706.615	4.746.728.397
Số trích lập trong kỳ	13.561.447.821	17.017.494.643
Số sử dụng trong kỳ	(4.243.548.856)	(4.502.924.878)
Số dư cuối kỳ	15.704.605.580	17.261.298.162

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	464.717.070.000	1.584.699.224	83.280.322.025	118.856.779.913	668.438.871.162
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	57.191.590.589	57.191.590.589
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	78.346.624.821	(78.346.624.821)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.017.494.643)	(17.017.494.643)
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(23.235.853.500)	(23.235.853.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	464.717.070.000	1.584.699.224	161.626.946.846	57.448.397.538	685.377.113.608
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	464.717.070.000	1.584.699.224	161.626.946.846	102.367.853.515	730.296.569.585
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	81.439.179.163	81.439.179.163
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	63.147.670.266	(63.147.670.266)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(13.561.447.821)	(13.561.447.821)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	464.717.070.000	1.584.699.224	224.774.617.112	107.097.914.591	798.174.300.927

(*) Trong kỳ, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết số 201/PA-HĐQT ngày 3 tháng 5 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông.

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày báo cáo, danh sách cổ đông lớn của Công ty như sau:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	23.898.273	51,43%	23.898.273	51,43%
The Furukawa Battery Co Ltd.,	4.899.708	10,54%	4.899.708	10,54%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	2.835.101	6,10%	-	-
Công đoàn Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	2.325.034	5,00%	2.258.634	4,86%
Các cổ đông khác	12.513.591	26,93%	15.415.092	33,17%
	46.471.707	100,00%	46.471.707	100,00%

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	3.044.971.200	2.130.024.000
Trong vòng hai đến năm năm	3.468.797.939	3.988.983.539
	6.513.769.139	6.119.007.539

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	28.957.634.602	18.765.730.291

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	657.064	15.059.902.983	2.232.406	51.423.468.524
EUR	275	7.388.277	281	7.855.809
		15.067.291.260		51.431.324.333

29. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán do phần lớn tài sản cố định đều có vị trí tại Việt Nam.

Doanh thu dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Trong nước	1.285.179.974.559	1.202.224.577.047
Xuất khẩu	349.212.295.337	303.232.480.025
	1.634.392.269.896	1.505.457.057.072

30. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu pin và ắc quy	1.927.905.728.446	1.757.605.439.747
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	293.090.660.983	252.088.064.766
▪ Hàng bán bị trả lại	422.797.567	60.317.909
	293.513.458.550	252.148.382.675
Doanh thu thuần	1.634.392.269.896	1.505.457.057.072

31. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Pin và ắc quy đã bán	1.380.477.837.091	1.279.590.156.453
Khuyến mãi có điều kiện	11.224.959.227	45.140.463.799
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(849.971.384)	(3.560.454.202)
	1.390.852.824.934	1.321.170.166.050

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	30.045.532.618	26.787.788.067
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.959.203.446	2.053.847.518
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	93.288.409	746.186.988
	34.098.024.473	29.587.822.573

33. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.100.864.146	35.171.836.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.963.769.215	6.945.541.229
	27.064.633.361	42.117.377.883

34. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.518.951.980	15.148.960.148
Chi phí tiếp thị, hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi	49.673.566.620	5.911.267.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.524.282.750	28.497.200.621
Chi phí bảo hành	10.194.582.938	12.265.177.306
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.721.042.413	1.604.248.893
Chi phí bán hàng khác	9.288.083.037	9.510.893.929
	117.920.509.738	72.937.748.667

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.425.207.656	11.827.453.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.521.308.220	5.823.239.444
Chi phí khấu hao và phân bổ	444.832.986	548.517.166
Dự phòng phải thu khó đòi	(687.525.092)	(575.692.679)
Chi phí quản lý khác	6.566.327.825	6.032.302.567
	26.270.151.595	23.655.819.540

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.113.390.282.944	1.048.456.387.240
Chi phí nhân công và nhân viên	145.084.024.402	132.258.597.416
Chi phí khấu hao và phân bổ	40.986.902.963	40.839.491.172
Chi phí sản xuất và kinh doanh khác	199.331.511.976	149.142.556.378

37. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	21.280.471.784	15.185.816.084
Dự phòng thiếu trong các năm trước	4.027.511.156	2.938.940.070
	25.307.982.940	18.124.756.154
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	142.256.620	(103.352.422)
Chi phí thuế thu nhập	25.450.239.560	18.021.403.732

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	106.889.418.723	75.212.994.321
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	21.377.883.745	15.042.598.864
Chi phí không được khấu trừ thuế	44.844.659	39.864.798
Dự phòng thiếu trong các năm trước	4.027.511.156	2.938.940.070
	25.450.239.560	18.021.403.732

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	30/6/2020
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	81.439.179.163	57.191.590.589
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(8.143.917.916)	(5.719.159.059)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	73.295.261.247	51.472.431.530
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	46.471.707	46.471.707
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.577	1.108

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo tỉ lệ 10% lợi nhuận sau thuế căn cứ theo mức trích lập được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	 30/6/2020 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn hóa chất Việt Nam		
Cổ tức được chia	-	11.949.136.500
Cổ đông lớn		
The Furukawa Battery Co Ltd.,		
Phí bản quyền	1.231.949.597	1.965.617.085
Cổ tức được chia	-	2.449.854.000
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	5.337.691.489	10.603.102.620
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn		
Mua hàng hóa	175.188.200	194.755.000
Công ty Cổ phần Bột Giặt Lix		
Mua hàng hóa	-	2.927.521.785
Hội đồng Quản trị		
Thù lao và các phụ cấp		
Ông Lê Hoàng	113.000.000	-
Ông Lê Văn Năm	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Chung	77.800.000	73.800.000
Ông Trần Thanh Văn	77.800.000	79.900.000
Ông Phạm Thanh Tùng	-	99.000.000
Ban kiểm soát		
Thù lao và các phụ cấp		
Bà Trần Thị Kiều Ly	40.800.000	40.800.000
Bà Vũ Thị Mai Nhung	40.800.000	40.800.000
Lương và thưởng		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	268.600.000	223.240.000
Ban Giám đốc		
Lương và thưởng		
Tổng Giám đốc	368.400.000	333.760.000
Các thành viên Ban Giám đốc khác	431.200.000	258.720.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Theo Quyết định số 299/NQ-HĐQT/2021 ngày 13 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức với số tiền là 500 VND cho một cổ phần vào ngày 27 tháng 8 năm 2021.

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Người lập:	Người duyệt:	
Nguyễn Văn Diệp	Nguyễn Duy Hưng	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*